



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến
ngày 30/06/2014

đã được soát xét

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000026 ngày 20/06/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5200213597 ngày 12/11/2012.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Quốc Hoà	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Cương	Ủy viên
Ông: Mai Thanh Hải	Ủy viên
Ông: Mai Anh Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Cương	Giám đốc
Ông: Phạm Ngọc Lan	Phó Giám đốc
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thái Hà	Trưởng ban	
Bà: Vũ Thị Lừng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2014
Ông: Lê Tiên Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2014
Ông: Mỹ Duy Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2014
Ông: Vũ Văn Mạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình
Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Văn Cương
Giám đốc

Yên Bái, ngày 30 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại Thuyết minh số 35, tại thời điểm 30/06/2014, các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 330.506.141.364 đồng (tại thời điểm 01/01/2014 là 369.057.651.819 đồng). Khoản lỗ lũy kế là 191.567.239.948 đồng chiếm 74,83% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2014



Nguyễn Thị Minh Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0904-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.051.154.121	141.985.643.209
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.347.337.496	4.478.740.579
111	1. Tiền		1.347.337.496	4.478.740.579
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	44.651.825	44.651.825
121	1. Đầu tư ngắn hạn		44.651.825	44.651.825
130	III. Các khoản phải thu		63.692.078.638	91.596.382.065
131	1. Phải thu của khách hàng		50.836.275.623	79.299.229.180
132	2. Trả trước cho người bán		10.601.292.948	10.211.938.301
135	5. Các khoản phải thu khác	5	2.254.510.067	2.085.214.584
140	IV. Hàng tồn kho	6	44.953.042.828	44.321.762.359
141	1. Hàng tồn kho		44.953.042.828	44.321.762.359
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.014.043.334	1.544.106.381
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.368.878.407	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.645.164.927	1.544.106.381
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		807.311.400.009	833.134.628.156
220	II. Tài sản cố định		771.308.641.737	781.272.938.950
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	749.058.620.998	773.283.152.928
222	- Nguyên giá		1.110.213.987.036	1.109.807.372.036
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(361.155.366.038)	(336.524.219.108)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	5.508.507.775	5.679.780.469
228	- Nguyên giá		7.161.937.763	7.161.937.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.653.429.988)	(1.482.157.294)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	16.741.512.964	2.310.005.553
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.711.345.043	3.871.001.477
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	10.000.000.000	10.000.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12	(6.288.654.957)	(6.128.998.523)
260	V. Tài sản dài hạn khác		32.291.413.229	47.990.687.729
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	32.291.413.229	47.990.687.729
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		920.362.554.130	975.120.271.365

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN		
		30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	855.929.794.078	922.261.491.064
310	I. Nợ ngắn hạn	443.557.295.485	511.043.295.028
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	288.361.034.084	340.742.395.047
312	2. Phải trả cho người bán	111.250.288.524	137.159.618.284
313	3. Người mua trả tiền trước	1.452.488.436	13.478.150
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.677.845.586	10.749.294.061
315	5. Phải trả người lao động	6.012.859.101	7.268.554.680
316	6. Chi phí phải trả	16.957.035.035	9.057.071.696
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.845.744.719	6.052.883.110
330	II. Nợ dài hạn	412.372.498.593	411.218.196.036
334	4. Vay và nợ dài hạn	412.372.498.593	411.218.196.036
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	64.432.760.052	52.858.780.301
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	64.432.760.052	52.858.780.301
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	256.000.000.000	256.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(191.567.239.948)	(203.141.219.699)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	920.362.554.130	975.120.271.365

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	11.479.656.545	23.187.287.818
5. Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ	USD	13.250	13.255

Người lập



Nguyễn Thị Lý

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc



Nguyễn Văn Cương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	326.432.660.532	267.918.047.329
02	2. Các khoản giảm trừ	21	183.585.500	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	326.249.075.032	267.918.047.329
11	4. Giá vốn hàng bán	23	278.696.130.654	233.492.057.795
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.552.944.378	34.425.989.534
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	14.298.112	236.277.637
22	7. Chi phí tài chính	25	39.201.525.699	47.361.351.590
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.497.298.995	35.785.157.665
24	8. Chi phí bán hàng		233.579.300	168.200.002
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.504.157.894	4.655.453.201
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.627.979.597	(17.522.737.622)
31	11. Thu nhập khác	27	10.151.103.002	804.143.842
32	12. Chi phí khác	28	205.102.848	390.416.822
40	13. Lợi nhuận khác		9.946.000.154	413.727.020
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.573.979.751	(17.109.010.602)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.573.979.751</u>	<u>(17.109.010.602)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	452	(668)

Người lập

Nguyễn Thị Lý

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Nguyệt

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Văn Cương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.573.979.751	(17.109.010.602)
	2. Điều chỉnh các khoản		63.397.991.867	73.175.176.927
02	- Khấu hao TSCĐ		24.802.419.624	26.907.856.534
03	- Các khoản dự phòng		159.656.434	455.709.722
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		9.950.003.206	10.262.730.643
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.386.392)	(236.277.637)
06	- Chi phí lãi vay		28.497.298.995	35.785.157.665
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		74.971.971.618	56.066.166.325
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		27.830.878.190	(9.154.986.953)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.310.199.237)	(15.321.779.408)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả và Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.018.038.399)	4.695.325.799
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.971.856.525	5.788.685.332
13	- Tiền lãi vay đã trả		(30.244.037.185)	(20.753.451.084)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.582.071)	(246.065.619)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		51.179.849.441	21.073.894.392
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, Xây dựng Tài sản cố định và các Tài sản dài hạn khác		(658.895.679)	(5.911.896.617)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các Công cụ nợ		-	1.647.335.350
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.335.154	236.277.637
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(652.560.525)	(4.028.283.630)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		234.809.632.070	167.569.724.448
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(288.468.316.269)	(184.345.752.629)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(53.658.684.199)	(16.776.028.181)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.131.395.283)	269.582.581
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.478.740.579	527.918.972
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		(7.800)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.347.337.496</u>	<u>797.501.553</u>

Người lập



Nguyễn Thị Lý

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Nguyệt

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000026 ngày 20/06/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5200213597 ngày 12/11/2012.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là 256.000.000.000 đồng; tương đương 25.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xi măng, vôi thạch cao. Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; (Chi tiết: xây dựng các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Kinh doanh khoáng sản: Đá, vôi, đất sét, đá đen, silic);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Buôn bán phế liệu, phế thải, kim loại, phi kim loại;
- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự;
- Sản xuất vật liệu xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty tiếp tục duy trì sự ổn định của lò nung cũng như nhận được sự hỗ trợ bán hàng và đầu vào từ Công ty Cổ phần Xi măng Miền Bắc (là cổ đông lớn nhất của Công ty) do đó sản lượng công ty đã tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời Công ty nhận được 10 tỷ đồng tiền hỗ trợ san lấp mặt bằng xây dựng nhà máy từ UBND tỉnh. Tuy số dư nợ gốc vay cao dẫn đến việc Công ty phải chịu khoản chi phí lãi vay tương đối lớn, nhưng với những điều kiện thuận lợi ở trên đã góp phần thúc đẩy kết quả kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2014.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi nếu có được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được phân bổ trong vòng 5 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí sửa chữa lớn được trích dựa theo dự toán chi phí sửa chữa lớn đầu năm của được Ban Giám đốc và các bộ phận liên quan phê duyệt. Chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh được tập hợp vào khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang". Cuối năm thực hiện quyết toán giữa số trích trước và chi phí thực tế phát sinh.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (Khoản mục Chi phí trả trước dài hạn). Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

0100
C
TRÁCH
HÃNG
A
DANH

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	991.522.957	529.558.399
Tiền gửi ngân hàng	355.814.539	3.949.182.180
	1.347.337.496	4.478.740.579

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	6/30/2014	1/1/2014
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex vay ngắn hạn	44.651.825	44.651.825
	44.651.825	44.651.825

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Vũ Văn Thanh về thực hiện các thủ tục liên quan chuyển quyền sử dụng đất	650.000.000	650.000.000
Phải thu Công ty CP Đá trắng Vinaconex về tiền lãi cho vay, tiền điện và tiền BHXH	1.190.974.569	1.024.253.603
Phải thu các khoản khác	413.535.498	410.960.981
	2.254.510.067	2.085.214.584

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	27.534.000	1.700.000
Nguyên liệu, vật liệu	8.641.237.932	8.009.148.555
Công cụ, dụng cụ	12.193.820.565	11.201.608.198
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.433.422.311	1.216.137.366
Thành phẩm	22.657.028.020	23.893.168.240
	44.953.042.828	44.321.762.359

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	1.007.836.530	1.007.836.530
Tạm ứng	183.149.319	104.672.844
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	454.179.078	431.597.007
	1.645.164.927	1.544.106.381

(*) Giá trị tài sản thiếu khi thực hiện kiểm kê tại thời điểm 31/12/2013 chờ xử lý trong năm 2014.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	451.459.622.419	619.035.335.808	38.305.047.975	1.007.365.834	1.109.807.372.036
Tăng trong kỳ	-	-	240.000.000	166.615.000	406.615.000
- Mua sắm	-	-	240.000.000	166.615.000	406.615.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	451.459.622.419	619.035.335.808	38.545.047.975	1.173.980.834	1.110.213.987.036
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	98.841.760.051	218.499.320.184	18.314.750.287	868.388.586	336.524.219.108
Tăng trong kỳ	9.263.852.006	13.603.134.168	1.699.785.156	64.375.600	24.631.146.930
- Trích khấu hao	9.263.852.006	13.603.134.168	1.699.785.156	64.375.600	24.631.146.930
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	108.105.612.057	232.102.454.352	20.014.535.443	932.764.186	361.155.366.038
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	352.617.862.368	400.536.015.624	19.990.297.688	138.977.248	773.283.152.928
Số cuối kỳ	343.354.010.362	386.932.881.456	18.530.512.532	241.216.648	749.058.620.998

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 512.377.607.707 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.372.637 VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	7.103.437.763	58.500.000	7.161.937.763
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	7.103.437.763	58.500.000	7.161.937.763
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	1.428.532.294	53.625.000	1.482.157.294
Tăng trong kỳ	166.397.694	4.875.000	171.272.694
- Trích khấu hao	166.397.694	4.875.000	171.272.694
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.594.929.988	58.500.000	1.653.429.988
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.674.905.469	4.875.000	5.679.780.469
Số cuối kỳ	5.508.507.775	-	5.508.507.775

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.252.365.659	1.853.395.159
Dây chuyền sản xuất mới	2.252.365.659	1.853.395.159
Sửa chữa lớn TSCĐ	14.489.147.305	456.610.394
Chi phí sửa chữa đường vào nhà máy	-	355.272.726
Chi phí sửa chữa sân chứa clinker	221.656.936	101.337.668
Sửa chữa đường vào mỏ đá Hợp Minh	43.159.250	-
Chi phí sửa chữa bãi phụ gia	59.377.500	-
Chi phí sửa chữa trong nhà máy	131.536.364	-
Chi phí sửa chữa lớn năm 2014 (*)	14.033.417.255	-
	16.741.512.964	2.310.005.553

(*) Tại thời điểm 30/06/2014, chi phí sửa chữa lớn lò nung bao gồm chi phí vật tư sửa chữa lò, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế là 14.033.417.255 đ, chi phí này sẽ được quyết toán bù trừ với số dư trích trước chi phí sửa chữa lớn tại thời điểm 31/12/2014.

11 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex	1.000.000	1.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
			10.000.000.000	10.000.000.000

12 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex	(6.288.654.957)	(6.128.998.523)
	(6.288.654.957)	(6.128.998.523)

Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 30/06/2014:

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu tại 30/06/2013	Vốn CSH theo BCTC năm 2013	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng tồn thất
Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex	15%	24.123.742.778	3.711.345.043	6.288.654.957
				6.288.654.957

Số liệu làm căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	47.990.687.729	65.558.820.387
Số tăng trong kỳ	3.204.706.725	1.148.394.839
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(17.535.102.818)	(12.824.488.151)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.368.878.407)	-
Số dư cuối kỳ	32.291.413.229	53.882.727.075
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư XD CB chờ phân bổ(*)	23.080.714.680	30.439.254.248
Chi phí quảng cáo	36.363.639	72.727.275
Chi phí bảo hiểm	30.801.520	89.390.131
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ năm 2012 (**)	5.000.000.000	10.000.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ năm 2013 (**)	3.450.000.000	6.900.000.000
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	35.429.620	66.235.906
Chi phí trả trước dài hạn khác	658.103.770	423.080.169
	32.291.413.229	47.990.687.729

(*) Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình xây dựng cơ bản đã thực hiện phân bổ vào chi phí tài chính năm 2013 số tiền là: 11.774.815.964 đồng. Số tiền Công ty dự kiến phân bổ trong năm 2014 là 14.717.079.143 đồng. Số tiền còn lại là: 15.722.175.105 đồng sẽ được Công ty phân bổ toàn bộ trong năm 2015.

(**) Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn, sau khi thực hiện quyết toán và phân loại số còn lại được phân bổ vào chi phí các kỳ tiếp theo trong thời gian từ 2 đến 3 năm. Cụ thể:
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ năm 2012: Tổng chi phí phát sinh là 39.393.848.986 đ, được thực hiện phân bổ trong vòng 3 năm (năm 2012: 19.393.848.986 đ, năm 2013: 10.000.000.000 đ, năm 2014: 10.000.000.000 đ);
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ năm 2013: Tổng chi phí phát sinh là 21.287.185.858 đ, được thực hiện phân bổ trong vòng 2 năm (năm 2013: 14.387.185.858 đ, năm 2014: 6.900.000.000 đ).

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	140.437.758.402	154.784.268.191
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem chi tiết thuyết minh 18)	147.923.275.682	185.958.126.856
	288.361.034.084	340.742.395.047

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2014:

Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 28/10/2013, số tiền hạn mức là 70 tỷ đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng kế ước cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng 09 tháng kể từ ngày 28/10/2013, lãi suất được quy định trong từng kế ước cụ thể và được đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 69.992.595.196 đồng.

Vay ngắn hạn Công ty Tài chính Vinaconex-Viettel theo hợp đồng số 050713/TDHM-XMYB ngày 05/07/2013 thời hạn 12 tháng với hạn mức vay 50 tỷ đồng, lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư nợ gốc cuối kỳ 26.799.771.902 đồng.

Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng số 02/HĐTD-2011 ngày 17/11/2011 với hạn mức vay 50 tỷ đồng thời hạn 12 tháng, Phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02/PLBSHĐTD-2012 ngày 20/12/2012 kéo dài thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng thêm 12 tháng (kết thúc vào ngày 18/11/2013), PL bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/PLBSHĐTD-2014 ngày 25/01/2014 về việc gia hạn 4 tháng cho các giấy nhận nợ đến hạn từ tháng 2/2014 đến tháng 5/2014, lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ, được đảm bảo bằng tài sản, số dư nợ gốc cuối kỳ là 43.345.391.304 đồng.

Vay ngắn hạn Công ty Khai thác đá Yên Bình theo hợp đồng cho vay ngày 20/04/2012 thời hạn vay 3 tháng, Phụ lục hợp đồng số 01-20/04/2012 Hợp đồng cho vay vốn ngày 1/10/2012 (điều chỉnh lãi suất cho vay), Phụ lục số 02-20/04/2012 Hợp đồng cho vay vốn ngày 01/01/2013 về việc gia hạn thời gian vay 12 tháng từ 01/01/2013-31/12/2013, Phụ lục số 03-20/04/2012 Hợp đồng cho vay vốn ngày 01/01/2014 về việc gia hạn thời gian vay 1 năm từ 01/01/2014 đến 31/12/2014, số tiền vay 300.000.000 đồng, lãi suất cho vay thả nổi có điều chỉnh, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, được đảm bảo bằng tín chấp, số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 300.000.000 đồng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.129.686.381	8.642.926.494
Thuế thu nhập cá nhân	321.204.795	189.473.061
Thuế tài nguyên	319.765.140	267.680.061
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	421.766.551	431.205.239
Các loại thuế khác	1.083.704.859	925.548.698
Các khoản phí, lệ phí	401.717.860	292.460.508
	12.677.845.586	10.749.294.061

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	6.764.394.452	8.511.132.642
Thuế nhà thầu phải trả tương ứng với lãi vay đã trích	100.487.476	121.233.258
Trích trước chi phí sửa chữa lớn năm 2014 (*)	9.659.400.000	-
Phí bảo lãnh trả Bộ Tài chính	254.873.742	304.686.760
Chi phí phải trả Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	76.388.333	62.813.333
Phí đầu mối Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Yên Bái	19.091.032	19.805.703
Chi phí phải trả khác	82.400.000	37.400.000
	16.957.035.035	9.057.071.696

(*) Chi phí sửa chữa lớn được trích theo bản kế hoạch sửa chữa lớn TSCĐ năm 2014 đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 01/01/2014.

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	443.486.417	443.486.417
Kinh phí công đoàn	1.192.373.110	1.061.803.930
Bảo hiểm xã hội	1.168.962.948	894.522.593
Bảo hiểm y tế	49.059.544	49.054.726
Bảo hiểm thất nghiệp	22.577.482	21.922.500
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	395.352.637
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.969.285.218	3.186.740.307
<i>Phải trả Công ty CP Xi măng Mai Sơn</i>	<i>1.233.025.847</i>	<i>1.233.025.847</i>
<i>Phí bảo lãnh phải trả Tổng Công ty CP XNK và Xây dựng Việt Nam</i>	<i>2.341.522.490</i>	<i>1.912.568.617</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>394.736.881</i>	<i>41.145.843</i>
	<u>6.845.744.719</u>	<u>6.052.883.110</u>

(*) Giá trị tài sản thừa khi thực hiện kiểm kê tại thời điểm 31/12/2013 chờ xử lý trong năm 2014.

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	412.372.498.593	411.218.196.036
	<u>412.372.498.593</u>	<u>411.218.196.036</u>

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2014:

Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển tỉnh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2013/HĐSDBS -NHPT ngày 28/08/2013, thời hạn vay 156 tháng, mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà máy xi măng, lãi suất cố định 8,4% và 6,6%, được đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2014 là 147.692.681.798 đồng, số nợ gốc vay đến hạn trả trong kỳ tới là 6.000.000.000 đồng, số lãi vay được cơ cấu đến hạn trả trong kỳ tới là 10.480.517.304 đồng.

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Yên Bái theo hợp đồng số 042/HĐKT ngày 25/08/2005-NHPT với thời hạn cho vay là 15 năm, mục đích vay để đầu tư xây dựng dự án nhà máy, được đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2014 là 162.215.400.000 đồng, số dư nợ gốc vay đến hạn trả trong kỳ tới là 6.500.000.000 đồng.

Vay dài hạn ngoại tệ (USD) Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB và thỏa thuận thanh toán số 46/VINACONEX-CHMC/XMYB ngày 20/01/2006 với mục đích đầu tư xây dựng nhà máy, thời hạn vay 10 năm, lãi suất 3,78%/năm, được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2014 là 11.179.888 USD (tương ứng 237.852.114.009 đồng), số đến hạn trả trong kỳ tới là 5.872.750 USD (tương ứng 124.942.758.378 đồng).

Vay dài hạn Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam để trả khoản vay ngoại tệ và phí bảo lãnh của Bộ Tài chính với tổng số tiền 2.055.061.164 đồng, không tính lãi suất, được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư nợ gốc cuối kỳ là 2.055.061.164 đồng.

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng vốn chủ sở hữu VND
Số dư đầu năm trước	256.000.000.000	(202.480.855.131)	53.519.144.869
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phát sinh trong kỳ trước	-	(17.109.010.602)	(17.109.010.602)
Số dư cuối kỳ trước	256.000.000.000	(219.589.865.733)	36.410.134.267
Số dư đầu năm nay	256.000.000.000	(203.141.219.699)	52.858.780.301
Tăng vốn	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phát sinh trong kỳ này	-	11.573.979.751	11.573.979.751
Số dư cuối kỳ này	256.000.000.000	(191.567.239.948)	64.432.760.052

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 Tỷ lệ %	01/01/2014 Tỷ lệ %	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	26,00%	26,00%	66.560.000.000	66.560.000.000
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	43,05%	43,05%	110.217.160.000	110.217.160.000
Công ty CP Xi măng Yên Bái	1,67%	1,67%	4.262.460.000	4.262.460.000
Công ty CP Xây dựng số 01	2,40%	2,40%	6.148.000.000	6.148.000.000
Công ty CP Xây dựng số 02	2,27%	2,27%	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty CP Xây dựng số 03	0,97%	0,97%	2.494.180.000	2.494.180.000
Các cổ đông khác	23,64%	23,64%	60.518.200.000	60.518.200.000
	100%	100%	256.000.000.000	256.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	256.000.000.000	256.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	256.000.000.000	256.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.600.000	25.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.600.000	25.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.600.000	25.600.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.600.000	25.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.600.000	25.600.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	326.223.183.860	267.190.744.315
Doanh thu cung cấp dịch vụ	209.476.672	727.303.014
	326.432.660.532	267.918.047.329

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	183.585.500	-
	183.585.500	-

22 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	326.039.598.360	267.190.744.315
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	209.476.672	727.303.014
	326.249.075.032	267.918.047.329

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	278.696.130.654	233.492.057.795
	278.696.130.654	233.492.057.795

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.386.392	231.998.232
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.911.720	4.279.405
	14.298.112	236.277.637

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	28.497.298.995	35.785.157.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	69.549.217	205.890.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.591.506.358	7.241.755.109
Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	7.358.539.568	2.830.484.478
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	159.656.434	455.709.722
Chi phí tài chính khác	524.975.127	842.354.552
	39.201.525.699	47.361.351.590

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.780.784	85.748.155
Chi phí nhân công	4.167.386.291	2.705.365.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	581.747.838	604.059.136
Các khoản thuế, phí và lệ phí	151.513.283	172.558.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	840.777.784	584.464.321
Chi phí khác bằng tiền	726.951.914	503.258.091
	6.504.157.894	4.655.453.201

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Phạt do vi phạm hợp đồng	118.585.947	804.143.842
Hỗ trợ kinh phí san tạo mặt bằng dự án đầu tư xây dựng Nhà máy XM Yên Bình (*)	10.000.000.000	-
Thu nhập khác	32.517.055	-
	10.151.103.002	804.143.842

(*) Đây là khoản tiền hỗ trợ kinh phí san tạo mặt bằng dự án xây dựng nhà máy Xi măng Yên Bình theo QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm	46.946.687	88.822.992
Phạt chậm nộp tiền thuế GTGT, phí môi trường	158.156.161	293.853.830
Phạt do vi phạm hành chính	-	6.000.000
Chi phí khác	-	1.740.000
	205.102.848	390.416.822

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.573.979.751	(17.109.010.602)
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	205.102.848	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Chuyển lỗ từ các năm trước vào thu nhập tính thuế trong kỳ	(167.039.374.566)	(202.337.207.960)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(155.260.291.967)	(219.446.218.562)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Số phải nộp cuối kỳ	-	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.573.979.751	(17.109.010.602)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.573.979.751	(17.109.010.602)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.600.000	25.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	452	(668)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.763.641.459	162.305.507.203
Chi phí nhân công	16.857.866.003	15.110.673.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.802.419.624	26.907.856.534
Thuế, phí và lệ phí	3.405.633.522	3.024.852.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.492.054.464	28.172.946.042
Chi phí khác bằng tiền	7.112.252.776	2.793.874.947
285.433.867.848	238.315.710.998	

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Tài sản tài chính</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.347.337.496	-	4.478.740.579	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.090.785.690	-	81.384.443.764	-
Các khoản cho vay	44.651.825	-	44.651.825	-
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	(6.288.654.957)	10.000.000.000	(6.128.998.523)
	64.482.775.011	(6.288.654.957)	95.907.836.168	(6.128.998.523)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay và nợ	700.733.532.677	751.960.591.083
Phải trả người bán, phải trả khác	118.096.033.243	143.212.501.394
Chi phí phải trả	16.957.035.035	9.057.071.696
	835.786.600.955	904.230.164.173

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.347.337.496	-	-	1.347.337.496
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.090.785.690	-	-	53.090.785.690
Các khoản cho vay	44.651.825	-	-	44.651.825
Đầu tư dài hạn	-	3.711.345.043	-	3.711.345.043
	54.482.775.011	3.711.345.043	-	58.194.120.054
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.478.740.579	-	-	4.478.740.579
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.384.443.764	-	-	81.384.443.764
Các khoản cho vay	44.651.825	-	-	44.651.825
Đầu tư dài hạn	-	3.871.001.477	-	3.871.001.477
	85.907.836.168	3.871.001.477	-	89.778.837.645

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	288.361.034.084	412.372.498.593	-	700.733.532.677
Phải trả người bán, phải trả khác	118.096.033.243	-	-	118.096.033.243
Chi phí phải trả	16.957.035.035	-	-	16.957.035.035
	423.414.102.362	412.372.498.593	-	835.786.600.955
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	340.742.395.047	411.218.196.036	-	751.960.591.083
Phải trả người bán, phải trả khác	143.212.501.394	-	-	143.212.501.394
Chi phí phải trả	9.057.071.696	-	-	9.057.071.696
	493.011.968.137	411.218.196.036	-	904.230.164.173

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
Công ty CP Xi măng Miền Bắc	Cổ đông có ảnh hưởng	Bán xi măng trong kỳ	262.088.404.131	236.532.039.322
		Mua vật tư trong kỳ	112.789.112.864	27.852.373.673
Công ty CP Đá Trắng	Công ty nhận vốn góp	Bán đá vôi trắng trong kỳ	1.423.162.418	1.587.056.218
		Lãi vay ngắn hạn	5.051.238	220.836.208
		Thu nợ gốc vay	-	1.647.335.350
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng VN	Cổ đông có ảnh hưởng	Trả 1 phần gốc vay dài hạn	20.099.701.961	6.502.862.235
		Phải trả phí bảo lãnh	428.953.873	604.903.110
		Phải trả lãi vay	4.569.605.125	4.948.273.293

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	Phải thu tiền bán sản phẩm	(1.346.110.436)	30.180.869.991
		Phải trả tiền mua vật tư	(46.913.144.203)	(58.017.505.464)
Công ty CP Đá Trắng	Công ty nhận vốn góp	Phải thu tiền mua sản phẩm	7.895.851.406	6.330.372.751
		Phải thu lãi cho vay và bảo hiểm, tiền điện	1.190.974.569	1.024.253.603
		Phải thu tiền cho vay	44.651.825	44.651.825
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng VN	Cổ đông có ảnh hưởng	Ứng trước tiền mua cổ phần	9.191.532.326	9.191.532.326
		Phải trả các khoản vay	(237.852.114.009)	(257.951.815.970)
		Phải trả phí bảo lãnh	(2.341.522.490)	(1.912.568.617)
		Các khoản phải trả khác	(384.372.539)	(384.372.539)
		Phải trả nợ dài hạn khác	(2.055.061.164)	(2.055.061.164)

35. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại thời điểm 30/06/2014, các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 330.506.141.364 đồng (tại thời điểm 01/01/2014 là 369.057.651.819 đồng). Khoản lỗ lũy kế là 191.567.239.948 đồng bằng 74,83% vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty vẫn tiếp tục tăng trưởng tốt, Công ty sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ về tài chính, thị trường tiêu thụ từ các tổ chức tín dụng và các cổ động. Do vậy, Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và theo Khu vực địa lý.

37 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 72A/2011/HĐMBCP - PC và Phụ lục hợp đồng số 0192A/2012/HĐMBCP-PC ngày 05/03/2012 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) về việc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình mua lại 4.004.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex (thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) với giá 48,048 tỷ đồng tương đương 61,6% tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex, thời hạn thanh toán cuối cùng là tháng 03/2013. Đến thời điểm 30/06/2014 các bên chưa hoàn tất thủ tục mua bán cổ phần này nên chưa phát sinh quyền lợi và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần mua bán ở trên, số tiền Công ty đã thanh toán cho Tổng Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam là 9,191 tỷ đồng, Công ty đang phản ánh và theo dõi trên Khoản mục "Trả trước cho người bán" trên CĐKT.

38 . THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập

Nguyễn Thị Lý

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Nguyệt

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Văn Cương